

đơn vị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác, đối ứng với bên Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.5. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí tài chính khác, không bao gồm chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác, đối ứng với bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.6. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lũy kế số phát sinh bên Có TK 63581 - Chi phí lãi vay, đối ứng với bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng với bên Nợ của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động BHTG của đơn vị trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 25}$$

3.9. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 711 - Thu nhập khác, đối ứng với bên Có của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

Đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và TNDN.

3.10. Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế phát sinh bên Có của TK 811 - Chi phí khác, đối ứng với bên Nợ của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.11. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

3.12. Tổng lợi nhuận (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của đơn vị từ hoạt động BHTG và hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

Điều 37. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Bổ sung nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”:

- Luồng tiền từ hoạt động BHTG là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động BHTG tạo ra thu nhập chủ yếu của đơn vị và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các khoản đầu tư như tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị.

2. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động XD CB được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản trả tiền nợ người bán cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được phân loại là luồng tiền từ hoạt động BHTG.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay là luồng tiền từ hoạt động BHTG hoặc hoạt động đầu tư và số tiền trả gốc vay là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đơn vị phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động BHTG:

Luồng tiền từ hoạt động BHTG phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động BHTG trong kỳ.

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động BHTG được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

- Tiền thu từ hoạt động BHTG (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, thu tiền lãi các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013 và các khoản thu hoạt động khác (như thu cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, thu khác), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, tiền lãi và thu hoạt động khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi trái phiếu, tín phiếu hoặc các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, thu lãi các khoản cho vay và tiền thu từ cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, 131

(chi tiết các khoản thu cung cấp dịch vụ, tiền phạt của các tổ chức tham gia BHTG và các khoản tiền lãi thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ).

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động BHTG, kể cả số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, XDCB (kể cả chi mua nguyên, vật liệu để sử dụng cho XDCB), tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu hoặc mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyên trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các tài khoản phản ánh hàng tồn kho, TK 631, TK 642. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả lương và các khoản khác cho công nhân viên (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do đơn vị đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động BHTG và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu phí BHTG (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền phí BHTG đã thu trong kỳ, kể cả các khoản phí BHTG đã thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán TK 1311 (chi tiết tiền thu phí BHTG chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1311 (chi tiết các khoản phí BHTG thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phí BHTG phải thu hoặc phí BHTG nộp thừa).

- Tiền chi trả BH (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả BH cho người gửi tiền trong kỳ, kể cả số tiền BH đã trả cho các khoản tiền BH phải chi trả cho người gửi tiền trong các kỳ trước.

Nếu đơn vị tự chi trả tiền BH cho người gửi tiền, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3311.

Nếu đơn vị giao cho các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH cho người gửi tiền, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền đã giao cho các đơn vị nhận ủy thác để chi trả tiền BH và số tiền nhận về từ các đơn vị nhận ủy thác chi trả tiền BH do các khoản tiền BH không có người nhận. Số tiền đã giao cho các đơn vị nhận ủy thác được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1382 trong kỳ báo cáo. Số tiền nhận về từ các đơn vị nhận ủy thác được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1382 (Chi tiết các khoản tiền chi trả BH không có người nhận) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hoạt động khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động BHTG, ngoài khoản tiền thu từ hoạt động BHTG và thu phí BHTG được phản ánh ở Mã số 01 và Mã số 05, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ;...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động BHTG trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 06 như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế; Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353 và các TK liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động BHTG trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 08. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08.

3.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của đơn vị.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư XDCB trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động BHTG và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động BHTG thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động BHTG.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ; không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi gửi vào ngân hàng có kỳ hạn được coi là các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1281, 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán việc rút tiền gửi ngân hàng được coi là các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1281, 171 trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm đầu tư mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1282, 1283, 1288, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc đến ngày đáo hạn các khoản vốn đã đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1282, 1283, 1288, 131 trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi nhận được bằng bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 5151 và TK 51581.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

3.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của đơn vị.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do chủ sở hữu góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho NSNN dưới hình thức hoàn trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn cho NSNN bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ hoạt động.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do đơn vị đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3412 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 35. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35}$$

3.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ**- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)**

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 413 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng cân đối kế toán).

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán kỳ đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

Điều 38. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

1. Mục đích của Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Báo cáo này chỉ được lập ở Trụ sở chính để phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong một kỳ kế toán của Trụ sở chính.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo

Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được lập căn cứ vào:

- Sổ chi tiết TK 51511 - Lãi tiền gửi;
- Sổ chi tiết TK 51512 - Lãi trái phiếu;
- Sổ chi tiết TK 51513 - Lãi tín phiếu;
- Sổ chi tiết TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Sổ chi tiết TK 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Sổ chi tiết TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác;
- Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

3.1. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 01)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị, như: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

$$\text{Mã số 01} = \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05}$$

3.2. Lãi tiền gửi (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51511 - Lãi tiền gửi với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51511 - Lãi tiền gửi, chi tiết cho những khoản giảm lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.3. Lãi trái phiếu (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi trái phiếu, công trái phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51512 - Lãi trái phiếu với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51512 - Lãi trái phiếu, chi tiết cho những khoản giảm lãi trái phiếu, công trái phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.4. Lãi tín phiếu (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51513 - Lãi tín phiếu với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51513 - Lãi tín phiếu, chi tiết cho những khoản giảm lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.5. Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết cho những khoản giảm lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.6. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 06)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị như: chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí hoạt động đầu tư khác.

Mã số 06 = Mã số 07 + Mã số 08

3.7. Chi phí lưu ký chứng khoán (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lưu ký chứng khoán từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán đối ứng với bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi tiết chi phí lưu ký chứng khoán trong kỳ báo cáo.

3.8. Chi phí hoạt động đầu tư khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí khác của hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lũy kế số phát sinh bên Có của TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác đối ứng với bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi tiết chi phí hoạt động đầu tư khác trong kỳ báo cáo.

3.9. Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi với chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo, làm căn cứ trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ của đơn vị.

Mã số 09 = Mã số 01 - Mã số 06

3.10. Trích vào thu hoạt động tài chính (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được phép trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động của đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, đối ứng với bên Có của TK 5111 - Thu hoạt động tài chính, chi tiết thu hoạt động tài chính do trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong kỳ báo cáo (nếu là báo cáo tài chính năm được lấy theo số được trích lập chính thức xác định tại thời điểm cuối năm).

3.11. Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được phép trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ của đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi đối ứng với bên Có của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ, chi tiết số ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ do trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (nếu là báo cáo tài chính năm được lấy theo số được trích lập chính thức xác định tại thời điểm cuối năm).

Điều 39. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

1. Mục đích của Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

Báo cáo này chỉ được lập ở Trụ sở chính để phản ánh tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về BHTG.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo

Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ được lập căn cứ vào:

- Sổ Cái, sổ chi tiết tài khoản quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Sổ chi tiết chi trả tiền BH.
- Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

3.1. Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ:

a) Số dư đầu kỳ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện có đầu kỳ của đơn vị.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có đầu kỳ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ trên sổ Cái.

b) Số tăng quỹ trong kỳ (Mã số 02)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng từ các nguồn: Thu phí BHTG, trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, các khoản tiền chi trả BH không có người nhận, chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại (nếu có) và từ nguồn khác trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 02 = Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08

- *Thu phí BHTG (Mã số 03)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng từ nguồn thu phí BHTG trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- *Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 04)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số phát sinh Có TK 337 - quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và số phát sinh bên Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- *Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG (Mã số 05)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ các TK 111, 112 và TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- *Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận (Mã số 06)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do các khoản chi trả tiền BH không có người nhận được cấp có thẩm quyền xử lý trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ các TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH, TK3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH, TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận và TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

- *Chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại hàng năm (nếu có) (Mã số 07)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do trích từ chênh lệch thu chi hoạt động còn lại (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- Từ nguồn khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do NSNN hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (chi tiết NSNN hỗ trợ hoặc từ nguồn khác) trong kỳ báo cáo.

c) Số quỹ hiện có trong kỳ (Mã số 09)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện có trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 09 = Mã số 01 + Mã số 02

d) Số giảm quỹ trong kỳ (Mã số 10)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do chi trả BH và các khoản giảm khác trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12

- Tiền chi trả BH trong kỳ (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ để chi trả tiền BH cho người gửi tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Nợ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Có của các TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH và TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

- Giảm khác (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do các nguyên nhân khác (xóa nợ phí BH phải thu của các kỳ trước) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (chi tiết xóa nợ phí BH) trong kỳ báo cáo.

đ) Số quỹ hiện có cuối kỳ (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện còn cuối kỳ của đơn vị.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có cuối kỳ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ trên sổ Cái.

Mã số 13 = Mã số 09 - Mã số 10

3.2. Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ:

- Cột A, cột B: Ghi số thứ tự và tên các tổ chức tham gia BHTG, các cá nhân gửi tiền.

- Cột 1: Ghi số dư nợ theo số tiền gửi của các cá nhân gửi tiền. Cột này được lập dựa trên báo cáo số dư tiền gửi của các tổ chức tham gia BHTG lập và gửi về đơn vị.

- Cột 2: Ghi số tiền chi trả BH phải trả cho các cá nhân gửi tiền.

- Cột 3: Ghi số tiền chi trả BH đã thanh toán cho các cá nhân gửi tiền.

- Cột 4: Ghi số tiền chi trả BH còn phải thanh toán cho các cá nhân gửi tiền.

Điều 40. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính

1. Bổ sung nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

1.1. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

Trong phần này đơn vị nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng theo pháp luật Việt Nam;

b) Lĩnh vực hoạt động: Hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách BHTG, góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng;

c) Chức năng nhiệm vụ: Nêu rõ chức năng, nhiệm vụ của BHTG Việt Nam theo quy định hiện hành;

d) Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động, quản lý, tài chính, thay đổi quy mô.... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của đơn vị;

đ) Cấu trúc của đơn vị: Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc BHTG Việt Nam.

1.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/...

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam.

1.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ đơn vị áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành;

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với BHTG Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam

và Chế độ kế toán áp dụng đối với BHTG Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà BHTG Việt Nam đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

1.4. Các chính sách kế toán áp dụng

(1) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

(3) Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

(4) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG;

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

(5) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí hoạt động;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

(6) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(7) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền;

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có được theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(8) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”).

(9) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” không?

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(11) Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập trên cơ sở nào?

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi nào?

(12) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

(13) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

(14) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm các khoản nào?

- Có tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG.

(15) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

(16) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không?

(17) Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản nào?

- Có đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành không?

- Có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG không?

- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng hay không?

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG là gì?

(18) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác:

(19) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

(20) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của đơn vị đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán” là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng

cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Bảng Cân đối kế toán năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Đơn vị được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Bảng cân đối kế toán và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

1.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản thu nhập, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Đơn vị được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của đơn vị.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

1.8. Những thông tin khác

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của đơn vị đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 của phần này, đơn vị có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 1.1 đến phần 1.7, đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của đơn vị.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Chuyển số dư trên sổ kế toán

1. BHTG Việt Nam thực hiện chuyển đổi số dư các TK đang phản ánh theo Chế độ kế toán BHTG Việt Nam ban hành theo Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 42. Điều khoản hồi tố

BHTG Việt Nam trình bày lại thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và Chế độ kế toán BHTG Việt Nam ban hành theo Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam và thuyết minh lý do là có sự thay đổi trong chế độ kế toán BHTG Việt Nam.

Điều 43. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. Thông tư này thay thế Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BHTG Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
				LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
01	111			Tiền mặt	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
02	112			Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo
		1121		Tiền Việt Nam	từng ngân hàng
			11211	Tiền gửi NHNN Việt Nam	
			11218	Tiền gửi ngân hàng khác	
		1122		Ngoại tệ	
03	113			Tiền đang chuyển	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
04	128			Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Trụ sở chính
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1282		Trái phiếu	
		1283		Tín phiếu	
		1288		Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
05	131			Phải thu của khách hàng	Đơn vị có phát sinh
		1311		Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	
		1312		Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	
		1318		Phải thu khác của khách hàng	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
06	136			Phải thu nội bộ	
		1361		Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính
		1362		Phải thu cấp dưới về phí BHTG	Trụ sở chính
		1363		Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	Trụ sở chính
		1364		Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	Chi nhánh
		1365		Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	Trụ sở chính
		1366		Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	Trụ sở chính
		1367		Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	Chi nhánh
		1368		Phải thu nội bộ khác	Đơn vị có phát sinh
07	138			Phải thu khác	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1382		Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH	
		1383		Phải thu lãi tiền gửi	Trụ sở chính
		1384		Phải thu lãi trái phiếu	Trụ sở chính
		1385		Phải thu lãi tín phiếu	Trụ sở chính
		1388		Phải thu khác	
08	141			Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
09	152			Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
10	153			Công cụ, dụng cụ	
11	161			Chi dự án	Trụ sở chính
		1611		Chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp	
			16111	Chi quản lý dự án	
			16112	Chi thực hiện dự án	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
		1612		Chi từ nguồn kinh phí viện trợ	
			16121	Chi quản lý dự án	
			16122	Chi thực hiện dự án	
		1618		Chi từ nguồn khác	
			16181	Chi quản lý dự án	
			16182	Chi thực hiện dự án	
12	171			Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trụ sở chính
13	211			Tài sản cố định hữu hình	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		TSCĐ khác	
14	212			Tài sản cố định thuê tài chính	
		2121		TSCĐ hữu hình thuê tài chính	
		2122		TSCĐ vô hình thuê tài chính	
15	213			Tài sản cố định vô hình	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134		Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135		Chương trình phần mềm	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
16	214			Hao mòn tài sản cố định	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
17	229			Dự phòng tổn thất tài sản	
		2293		Dự phòng phải thu khó đòi	
18	241			Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
19	242			Chi phí trả trước	
20	244			Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	
				LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	
21	331			Phải trả cho người bán	
		3311		Phải trả về chi trả tiền BH	
		3318		Phải trả khác cho người bán	
22	333			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị có phát sinh
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế TNDN	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
23	334			Phải trả người lao động	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3348		Phải trả người lao động khác	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
24	335			Chi phí phải trả	
25	336			Phải trả nội bộ	
		3361		Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	Chi nhánh
		3362		Phải nộp cấp trên về phí BHTG	Chi nhánh
		3363		Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	Chi nhánh
		3364		Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	Trụ sở chính
		3365		Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	Chi nhánh
		3366		Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi	Chi nhánh
		3367		Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	Trụ sở chính
		3368		Phải trả nội bộ khác	Đơn vị có phát sinh
26	337			Quỹ dự phòng nghiệp vụ	Trụ sở chính
27	338			Phải trả, phải nộp khác	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		BH xã hội	
		3384		BH y tế	
		3385		Phí BHTG chờ kết chuyển	Trụ sở chính
		3386		BH thất nghiệp	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		33871		Doanh thu tiền lãi nhận trước	
		33878		Doanh thu nhận trước khác	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
28	341			Vay và nợ thuê tài chính	Trụ sở chính
		3411		Các khoản đi vay	
		3412		Nợ thuê tài chính	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
29	344			Nhận ký quỹ, ký cược	
30	352			Dự phòng phải trả	
31	353			Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Trụ sở chính
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
				LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
32	411			Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Trụ sở chính
		4111		Vốn góp của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
33	412			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Trụ sở chính
34	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động dự án	Trụ sở chính
35	414			Quỹ đầu tư phát triển	Trụ sở chính
36	421			Lợi nhuận chưa phân phối	Trụ sở chính
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
37	441			Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Trụ sở chính

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
38	461			Nguồn kinh phí dự án	Trụ sở chính
		4611		Nguồn kinh phí NSNN cấp	
			46111	Nguồn kinh phí quản lý dự án	
			46112	Nguồn kinh phí thực hiện dự án	
		4612		Nguồn kinh phí viện trợ	
			46121	Nguồn kinh phí quản lý dự án	
			46122	Nguồn kinh phí thực hiện dự án	
		4618		Nguồn khác	
			46181	Nguồn kinh phí quản lý dự án	
			46182	Nguồn kinh phí thực hiện dự án	
39	466			Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
				LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
40	511			Thu hoạt động BHTG	
		5111		Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	Trụ sở chính
		5112		Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	Đơn vị có phát sinh
			51121	Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	
			51122	Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)	
		5118		Thu hoạt động khác	Đơn vị có phát sinh
			51181	Thu cho thuê tài sản	
			51182	Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	
			51188	Thu khác	
41	515			Doanh thu hoạt động tài chính	
		5151		Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	Trụ sở chính

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
			51511	Lãi tiền gửi	
			51512	Lãi trái phiếu	
			51513	Lãi tín phiếu	
			51518	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
		5158		Doanh thu hoạt động tài chính khác	Đơn vị có phát sinh
			51581	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	
			51588	Doanh thu hoạt động tài chính khác	
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ	
42	631			Chi hoạt động BHTG	
		6311		Chi hoạt động BH	Đơn vị có phát sinh
			63111	Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	
			63112	Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	
			63113	Chi dịch vụ thanh toán ủy thác	
			63114	Chi dịch vụ thu nợ	
			63118	Chi khác cho hoạt động BH	
		6313		Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	Đơn vị có phát sinh
		6318		Chi hoạt động khác	Đơn vị có phát sinh
43	635			Chi phí tài chính	
		6351		Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	Trụ sở chính
			63511	Chi phí lưu ký chứng khoán	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
A	B	C	D	E	F
			63518	Chi phí hoạt động đầu tư khác	
		6358		Chi phí tài chính khác	Đơn vị có phát sinh
			63581	Chi phí lãi vay	
			63588	Chi phí tài chính khác	
44	642			Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí bằng tiền khác	
				LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	
45	711			Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	
46	811			Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	
47	911			Xác định kết quả hoạt động	

PHỤ LỤC 2**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

1. Bảng Cân đối kế toán năm**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền mặt	111			
2. Tiền gửi ngân hàng	112			
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120			
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121			
2. Trái phiếu	122			
3. Tín phiếu	123			
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		(...)	(...)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản cố định	210			
1. Tài sản cố định hữu hình	211			
- Nguyên giá	212			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214			
- Nguyên giá	215			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	217			
- Nguyên giá	218			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(...)	(...)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220			
VII. Tài sản khác	230			
1. Chi phí trả trước	231			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233			
Tổng cộng tài sản (240 = 110 + 120 + 130 + 140 + 210 + 220 + 230)	240			
B - NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	310			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện	317			
8. Phải trả khác	318			
9. Vay và nợ thuê tài chính	319			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Dự phòng phải trả	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322			
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323			
II. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414			
5. Quỹ đầu tư phát triển	415			
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416			
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2			
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417			
III. Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí dự án	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310 + 410 + 430)	440			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc (**)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với kỳ kế toán năm thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

2. Báo cáo kết quả hoạt động

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Thu hoạt động BHTG	10			
2. Chi hoạt động BHTG	11			
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
5. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30			
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03 - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm...

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG				
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho công nhân viên	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền thu phí BHTG	05			
6. Tiền chi trả BH	06			
7. Tiền thu hoạt động khác	07			
8. Tiền chi hoạt động khác	08			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc

4. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B04 - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02 + 03 + 04 + 05)	01		
1	Lãi tiền gửi	02		
2	Lãi trái phiếu	03		
3	Lãi tín phiếu	04		
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05		
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07 + 08)	06		
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07		
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08		
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01 - 06)	09		
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10		
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5. Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

BHTG Việt Nam

Mẫu số B05 - BHTG

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
 Năm.....

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính:.....

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3
I	Số dư đầu kỳ	01		
II	Số tăng quỹ trong kỳ	02		
1	Thu phí BHTG	03		
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	04		
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	05		
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	06		
5	Chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại hàng năm (nếu có)	07		
6	Từ nguồn khác	08		
	+ Ngân sách hỗ trợ			
	+ ...			
III	Số quỹ hiện có trong kỳ (09 = 01 + 02)	09		
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10 = 11 + 12)	10		
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11		
2	Giảm khác	12		
V	Số Quỹ hiện có cuối kỳ (13 = 09 - 10)	13		

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính:.....

Số TT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09 - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm....(1)***I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị**

1. Hình thức sở hữu vốn
 2. Lĩnh vực hoạt động
 3. Chức năng nhiệm vụ
 4. Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 5. Cấu trúc của đơn vị
- Danh sách các Chi nhánh và đơn vị cấp dưới.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG;
 - b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;
 - c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH;
 - b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH.
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.
12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính;
 - Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn);
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác.
- 17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG.
- 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;
 - b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính:.....</i>	
1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
+ <i>Tiền gửi NHNN Việt Nam</i>
+ <i>Tiền gửi ngân hàng khác</i>
- Tiền đang chuyển		
Cộng		

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả đầu tư
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
- Tiền gửi có kỳ hạn;
- Trái phiếu: (chi tiết cho từng loại trái phiếu)
- Tín phiếu: (chi tiết cho từng loại tín phiếu)
- Công trái xây dựng tổ quốc: (chi tiết cho từng loại công trái)
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết cho từng khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn).
Cộng									

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG;	
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;	
- Phải thu khác của khách hàng.	
Cộng	
4. Phải thu nội bộ		Cuối năm	Đầu năm
- Trụ sở chính:			
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	
+ Phải thu nội bộ khác.	
- Chi nhánh:			
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	
+ Phải thu nội bộ khác.	
Cộng	
5. Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm;	
- Phải thu lãi tiền gửi;	
- Phải thu lãi trái phiếu;	
- Phải thu lãi tín phiếu;	
- Phải thu người lao động;	
- Ký cược, ký quỹ;	
- Phải thu khác.	
Cộng	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm	Đầu năm
a) Tiền;	
b) Hàng tồn kho;	
c) TSCĐ;	
d) Tài sản khác	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết cho các công trình
chiếm từ 10% trên tổng giá
trị XDCh)

- + Mua sắm;
- + XDCh;
- + Sửa chữa.

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

...	...
...	...
...	...
...	...

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCh hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ BHTG						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác.
Cộng

11. Tài sản khác (Chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

12. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán				
a) Phải trả về tiền chi trả BH;
b) Phải trả khác cho người bán
Cộng
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
Cộng
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế nếu có)
Cộng
14. Chi phí phải trả (chi tiết theo từng khoản)		Cuối năm	Đầu năm	
15. Phải trả nội bộ		
- Trụ sở chính:		Cuối năm	Đầu năm	
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH;		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi;		
+ Phải trả nội bộ khác.		
- Chi nhánh:		
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động;		
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG;		
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận;		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi;		
+ Phải thu nội bộ khác.		
Cộng		
16. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm	
- Doanh thu tiền lãi nhận trước;		
- Doanh thu nhận trước khác.		
Cộng		

18. Dự phòng phải trả (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

...

...

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

...

- Vốn khác của chủ sở hữu

...

...

- ...

Cộng

...

...

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối năm

Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

...

...

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cuối năm

Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

...

...

22. Nguồn kinh phí dự án

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong năm;
- Chi dự án;	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm

23. Quỹ đầu tư phát triển

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Thuyết minh chi tiết giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
b) Số phí BHTG đã xóa: Thuyết minh chi tiết giá trị các khoản phí BHTG và các khoản tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG đã xóa nợ trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán phí BHTG.
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền: Thuyết minh chi tiết số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền theo các tổ chức tham gia BHTG cho đến khi hoàn tất việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản.
d) Ngoại tệ các loại: Đơn vị thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.		
đ) Dự toán chi dự án: Thuyết minh số dự toán chi dự án được giao, số đã rút trong kỳ và dự toán chi dự án còn lại cuối kỳ còn lại chưa rút.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG		
Trong đó:		
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi).
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG:
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013).
c) Thu hoạt động khác:
- Thu cho thuê tài sản;		
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG;		
- Thu khác.		

Cộng

	Năm nay	Năm trước
2. Chi hoạt động BHTG		
a) Chi hoạt động BH:
- Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG;
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác;
- Chi dịch vụ thu nợ;
- Chi khác cho hoạt động BH.
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG;
c) Chi hoạt động khác.
Cộng
	Năm nay	Năm trước
3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi		
- Lãi tiền gửi;
- Lãi trái phiếu;
- Lãi tín phiếu;
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.
Cộng
	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng
	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi		
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Chi phí hoạt động đầu tư khác.
	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí tài chính khác		
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác
	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.
Cộng
	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí phí thánh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý;
- Chi phí vật liệu quản lý;
- Chi phí đồ dùng văn phòng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Thuê, phí và lệ phí;
- Chi phí dự phòng;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác.
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
Cộng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | ... | ... |
2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà đơn vị phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.
- (*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

7. Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01a - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Quý..... năm...***Tại ngày... tháng... năm...**Đơn vị tính:.....*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền mặt	111			
...(*)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)*Lập, ngày... tháng... năm...*
Tổng Giám đốc ()**
(Ký, họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

8. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý.... năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Thu hoạt động BHTG	10					
...(*)						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc ()**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03a - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý... năm...**Đơn vị tính:.....*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG				
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02			
...(*)				

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**Lập, ngày... tháng... năm...***Tổng Giám đốc (**)***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu số B03 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

10. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam
Địa chỉ:.....

Mẫu số B04a - BHTG
(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Dạng đầy đủ)
Năm.....

Đơn vị tính:.....

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02 + 03 + 04 + 05)	01				
1	Lãi tiền gửi	02				
	...(*)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi năm - Mẫu số B04 - BHTG.

11. Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ giữa niên độ (dạng đầy đủ)**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B05a - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Dạng đầy đủ)
*Quý.... năm.....***Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ***Đơn vị tính:.....*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I	Số dư đầu kỳ	01				
II	Số tăng quỹ trong kỳ	02				
1	Thu phí BHTG	03				
	...(*)					

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ*Đơn vị tính:.....*

Số TT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Người lập biểu
*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng**
*(Ký, họ tên)**Lập, ngày... tháng... năm...*
Tổng Giám đốc
*(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:***(1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ năm - Mẫu số B05 - BHTG.*

12. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**BHTG Việt Nam**

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09a - BHTG*(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC***Quý... năm....***I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị**

1. Hình thức sở hữu vốn
 2. Lĩnh vực hoạt động
 3. Chức năng nhiệm vụ
 4. Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 5. Cấu trúc của đơn vị
- Danh sách các Chi nhánh và đơn vị cấp dưới.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Đơn vị phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính chu kỳ của các hoạt động nghiệp vụ BHTG trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu phí BHTG, thu hoạt động BHTG, thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi trả tiền BH cho người gửi tiền, chi hoạt động BHTG hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.
- (2) (*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.